

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-PT.

Ngày: 02-11-2021.

V/v: “Ly hôn, T/c nuôi con chung,
chia tài sản chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Tuấn

Bà Võ Thị Hồng Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký TAND tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định:

Bà Lữ Thị Xuân Dương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 02 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số: 27/2021/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số: 236/2021/HNGĐ-ST ngày 28/4/2021 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Võ Văn N, sinh năm 1992, có đơn xin xét xử vắng mặt

Cư trú tại: Khu phố T 2, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định

- Bị đơn: Chị Lâm Thị S, sinh năm 1996, có mặt

Cư trú tại: Khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.

Người kháng cáo: Bị đơn chị Lâm Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh Võ Văn N trình bày:

Vợ chồng tự nguyện kết hôn có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là phường T) ngày 03/7/2017. Sau kết hôn vợ chồng sống chung cùng gia đình bên chồng, không hiểu lý do gì trong lúc đang mang thai mà chị S bỏ về nhà cha mẹ vợ ở từ tháng 8/2018 cho đến nay. Thời gian qua anh đã nhiều lần gọi điện bảo về, nhưng chị S không đồng ý. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh yêu cầu được ly hôn. Vợ chồng có 01 con chung là cháu Võ Lâm Kha L, sinh ngày 26/4/2019, sau ly hôn anh đồng ý giao con cho chị S nuôi dưỡng và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Tài sản chung vợ chồng có 47 chỉ vàng 24k và 90.000.000đ, khi đi chị S mang theo 36 chỉ, còn lại anh cất giữ 11 chỉ và 90.000.000đ. Tài sản này vợ chồng đã tự phân chia xong, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn chị Lâm Thị S trình bày: Vợ chồng tự nguyện kết hôn có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là phường T) ngày 03/7/2017. Sau kết hôn vợ chồng sống chung cùng gia đình bên chồng, tháng 8/2018 trong lúc đang mang thai do thai yếu nên chị bỏ về nhà cha mẹ ruột ở, sau trở về thì bị gia đình bên chồng xua đuổi, nên chị phải về nhà cha mẹ ruột ở và sinh con cho đến nay. Kể từ đó vợ chồng sống xa cách không ai quan tâm gì đến ai, nay chị thấy vợ chồng không thể sống chung với nhau được nữa, chị đồng ý ly hôn. Vợ chồng có 01 con chung là cháu Võ Lâm Kha L, sinh ngày 26/4/2019, sau ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000đ cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Tài sản chung vợ chồng có 47 chỉ vàng 24k và 90.000.000đ, khi ra đi chị mang theo 36 chỉ, số vàng này chị đã chi phí vào việc sinh con và nuôi dưỡng con đã hết. Còn lại 11 chỉ và 90.000.000đ hiện anh N đang cất giữ, chị chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia hai mỗi người nhận 5,5 chỉ và 45.000.000đ.

Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 236/2021/HNGĐ-ST ngày 28/4/2021 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Bình Định đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 59, khoản 2 Điều 81, các Điều 82, 83, 84, 110, khoản 1 Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số:326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 ngày 12 tháng 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Anh Võ Văn N và chị Lâm Thị S được ly hôn.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Võ Lâm Kha L, sinh ngày 26/4/2019 cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng) cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Anh N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản:

- Chị Lâm Thị S được quyền sở hữu 36 chỉ vàng 24k chị đang quản lý có giá 184.320.000đ, tính trừ một phần chi phí khi chị mang thai, sinh con 12.280.000đ, còn lại 172.040.000đ (Một trăm bảy mươi hai triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng).

- Anh Võ Văn N được quyền sở hữu 11 chỉ vàng 24k và 90.000.000đ anh đang quản lý có giá tổng cộng là 146.320.000đ, tính trừ một phần chi phí khi chị S mang thai, sinh con 20.000.000đ, còn lại 126.320.000đ (Một trăm hai mươi sáu triệu ba trăm hai chục ngàn đồng).

4. Anh Võ Văn N phải giao lại cho chị Lâm Thị S 20.000.000đ (Hai chục triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/5/2021, bị đơn chị Lâm Thị S kháng cáo về phần chia tài sản chung khi ly hôn.

Tại phiên tòa, bị đơn chị Lâm Thị S vẫn giữ nguyên kháng cáo về phần chia tài sản chung khi ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng khác cũng như các bên đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ, thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Cấp sơ thẩm chia cho chị Lâm Thị S được quyền sở hữu 36 chỉ vàng 24k chị đang quản lý có giá 184.320.000đ, tính trừ một phần chi phí khi chị mang thai, sinh con 12.280.000đ, còn lại 172.040.000đ, chia cho anh Võ Văn N được quyền sở hữu 11 chỉ vàng 24k và 90.000.000đ anh N đang quản lý có giá tổng cộng là 146.320.000đ, tính trừ một phần chi phí khi chị S mang thai, sinh con là 20.000.000đ, anh N còn lại 126.320.000đ. Anh Võ Văn N phải giao lại cho chị Lâm Thị S 20.000.000đ là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, anh N đồng ý giao thêm cho chị S 25.000.000đ. Như vậy anh N có trách nhiệm giao lại cho chị S 45.000.000đ. Căn cứ

khoản 2 Điều 308, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Lâm Thị S. Sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn chị Lâm Thị S trong hạn luật định, hình thức và nội dung đơn đúng quy định, chị S đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ. Nguyên đơn anh Võ Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Võ Văn N.

[2] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, anh Võ Văn N và chị Lâm Thị S thỏa thuận tình ly hôn nên cấp sơ thẩm đã quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn của anh N và chị S. Chị S kháng cáo yêu cầu tính đầy đủ chi phí chi đã chi trong thời gian chị mang thai cho đến khi sinh con và yêu cầu xem xét lại việc cấp sơ thẩm áp dụng giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là không phù hợp vì phần lớn số vàng chị đã bán để chi phí trong việc khám và điều trị yếu thai nhi và sinh con, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, anh N và chị S đều thừa nhận tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm có 47 chỉ vàng 24K và 90.000.000đ. Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Bộ tài chính - Bộ Tư pháp - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - Tòa án nhân dân tối cao, cấp sơ thẩm áp dụng giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Chị S cho rằng 36 chỉ vàng chị mang đi phần lớn chị đã bán để chi phí khi mang thai và sinh con. Tuy nhiên, xét thấy tài liệu, chứng cứ về chi phí khi chị mang thai và sinh con tổng cộng là 32.280.000đ, ngoài ra chị không cung cấp gì thêm, hơn nữa tài sản chung của vợ chồng khi một bên sử dụng phải có sự đồng ý của bên kia, việc chị Sưng tự ý bỏ đi khi vợ chồng đang đang sống chung nên việc chị bán phần lớn số vàng là tài sản chung của vợ chồng để chi cho việc khám điều trị yếu thai nhi, chi phí sinh con, nuôi con anh N không biết và hai bên không bàn bạc thỏa thuận gì. Cấp sơ thẩm chia cho chị S được quyền sở hữu 36 chỉ vàng 24k chị đang quản lý có giá 184.320.000đ, tính trừ một phần chi phí khi chị mang thai, sinh con 12.280.000đ, còn lại 172.040.000đ; chia cho anh N được quyền sở hữu 11 chỉ vàng 24k và 90.000.000đ anh đang quản lý có giá tổng cộng là 146.320.000đ, tính trừ một phần chi phí khi chị S mang thai, sinh con 20.000.000đ, còn lại 126.320.000đ (Một trăm hai mươi sáu triệu

ba trăm hai chục ngàn đồng) là phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị S yêu cầu chia đôi số vàng và số tiền anh N giữ. Tại cấp phúc thẩm anh N tự nguyện chia thêm cho chị S 25.000.000đ. Mặc dù chị S không đồng ý nhận thêm 25.000.000đ từ anh N mà chị yêu cầu chia đôi số vàng và số tiền anh N đang giữ nhưng xét thấy việc anh N tự nguyện chia thêm cho chị S 25.000.000đ là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này của anh N. Như vậy tổng cộng anh N phải giao lại cho chị S là 45.000.000đ.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Anh Võ Văn N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình, 300.000đ án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, 5.066.000đ án phí về chia tài sản, tổng cộng là 5.666.000đ được trừ 300.000đ tiền tạm ứng theo Biên lai thu số 0009872 ngày 22/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H được tính trừ, còn lại anh N phải nộp 5.366.000đ (Năm triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

- Chị Lâm Thị S phải chịu 10.852.000đ án phí về chia tài sản chung được trừ 3.500.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0000063 ngày 11/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H được tính trừ, còn lại chị S phải nộp 7.352.000đ (Bảy triệu ba trăm năm mươi hai ngàn đồng).

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn chị Lâm Thị S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Phát biểu của đại diện VKSND tỉnh Bình Định tại phiên tòa về việc tuân thủ theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 59, khoản 2 Điều 81, các Điều 82, 83, 84, 110, khoản 1 Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a, b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 ngày 12 tháng 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Sửa bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số: 236/2021/HNGĐ-ST ngày 28/4/2021 của Tòa án nhân dân thị xã H về phần chia tài sản chung.

- Chị Lâm Thị S được quyền sở hữu 36 chỉ vàng 24k chị đang quản lý trị giá 184.320.000đ, tính trừ một phần chi phí khi chị mang thai, sinh con 12.280.000đ, còn lại 172.040.000đ (Một trăm bảy mươi hai triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng).

- Anh Võ Văn N được quyền sở hữu 11 chỉ vàng 24k và 90.000.000đ anh đang quản lý trị giá là 146.320.000đ, trừ một phần chi phí khi chị S mang thai, sinh con 20.000.000đ và anh N đồng ý chia thêm cho chị S 20.000.000đ, anh N còn lại 101.320.000đ (Một trăm lẻ một triệu ba trăm hai chục ngàn đồng).

- Anh Võ Văn N phải giao lại cho chị Lâm Thị S 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng).

2. Về án phí:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Võ Văn N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình, 300.000đ án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, 5.066.000đ án phí về chia tài sản, tổng cộng là 5.666.000đ được trừ 300.000đ tiền tạm ứng theo Biên lai thu số 0009872 ngày 22/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H được tính trừ, còn lại anh N phải nộp 5.366.000đ (Năm triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

- Chị Lâm Thị S phải chịu 10.852.000đ án phí về chia tài sản chung được trừ 3.500.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0000063 ngày 11/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn được tính trừ, còn lại chị Sương phải nộp 7.352.000đ (Bảy triệu ba trăm năm mươi hai ngàn đồng).

2.2 Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn chị Lâm Thị S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho chị Lâm Thị S 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001380 ngày 11/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H nhưng tạm giữ số tiền này để đảm bảo thi hành án các khoản án phí khác.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã Hoài Nhơn;
- TAND thị xã Hoài Nhơn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nghĩa

